

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	9. C	17. C	25. C	33. D
2. C	10. A	18. A	26. C	34. A
3. A	11. D	19. D	27. D	35. B
4. B	12. A	20. C	28. D	36. B
5. F	13. A	21. D	29. A	37. C
6. F	14. B	22. B	30. A	38. B
7. T	15. D	23. A	31. B	39. B
8. T	16. B	24. D	32. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

1. Which is Sarah's favourite lesson?

Sarah: We had my favourite lesson today.

Dad: What? Art?

Sarah: No, that's not my favourite.

Dad: Well, it was.

Sarah: Oh, I liked art when I was younger, but I prefer science subjects now. And geography. I love learning all about the world. That's the best subject.

2. Which girl is Sally?

Sarah: There's a new girl in my class, Dad. Her name's Sally.

Dad: Is she nice?

Sarah: Very nice. And she's got lovely long hair.

Dad: Well, your short hair is lovely too, Sarah.

Sarah: Yes, but Sally's hair is curly and mine's all straight.

3. Which team is Sarah in?

Sarah: Something excellent happened today.

Dad: What?

Sarah: I'm going to be in a big sports competition. It's for lots of schools.

Dad: Great. Which sports?

Sarah: Well, some of my friends are going to be in races or play volleyball. But I'm in the swimming team.

4. What did Sarah have for lunch?

Dad: What did you have for lunch today?

Sarah: Burgers and French fries.

Dad: Did you have any salad with that or fruit?

Sarah: No, I didn't.

Dad: Sarah, you should always...

Sarah: Dad, stop, please.

Tạm dịch:

1. Môn học yêu thích của Sarah là gì?

Sarah: Hôm nay chúng ta có môn học yêu thích của con.

Bố: Cái gì? Môn vẽ à?

Sarah: Không, đó không phải là môn học yêu thích của con.

Bố: Thì nó đã từng.

Sarah: Ô, hồi nhỏ con thích vẽ, nhưng giờ con thích các môn khoa học hơn. Và địa lý nữa. Con thích tìm hiểu mọi thứ về thế giới. Đó là môn học tuyệt nhất.

2. Cô gái nào là Sally?

Sarah: Có một cô gái mới trong lớp con, bố ạ. Tên cô ấy là Sally.

Bố: Cô ấy ngoan không?

Sarah: Rất ngoan. Và cô ấy có mái tóc dài rất đẹp.

Bố: À, tóc ngắn của con cũng rất đẹp, Sarah ạ.

Sarah: Ừ, nhưng tóc của Sally thì xoăn còn tóc của con thì thẳng.

3. Sarah ở đội nào?

Sarah: Hôm nay có chuyện gì đó tuyệt vời xảy ra.

Bố: Cái gì?

Sarah: Con sắp tham gia một cuộc thi thể thao lớn. Cuộc thi dành cho nhiều trường.

Bố: Tuyệt. Môn thể thao nào vậy?

Sarah: À, một số bạn của con sẽ tham gia các cuộc đua hoặc chơi bóng chày. Nhưng con thì ở đội bơi lội.

4. Sarah đã ăn gì vào bữa trưa?

Bố: Hôm nay con đã ăn gì vào bữa trưa?

Sarah: Bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên.

Bố: Con có ăn salad hoặc trái cây với những thứ đó không?

Sarah: Không, con không ăn.

Bố: Sarah, con nên luôn...

Sarah: Bố ơi, dừng lại đi. Bây giờ, hãy nghe lại phần một.

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Môn học ưa thích của Sarah là gì?

- A. Khoa học
- B. Địa lý
- C. Nghệ thuật
- D. Toán

Thông tin: Sarah: Oh, I liked art when I was younger, but I prefer science subjects now. And geography. I love learning all about the world. That's the best subject.

(Ồ, hồi nhỏ con thích vẽ, nhưng giờ con thích các môn khoa học hơn. Và địa lý nữa. Con thích tìm hiểu mọi thứ về thế giới. Đó là môn học tuyệt nhất.)

Đáp án: B

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sally là cô gái nào?

- A. Cô gái với tóc dài thẳng
- B. Cô gái với tóc ngắn xoăn
- C. Cô gái với tóc dài xoăn
- D. Cô gái với tóc ngắn thẳng

Thông tin:

Dad: Is she nice?

(Cô ấy có xinh không?)

Sarah: Very nice. And she's got lovely long hair.

(Rất xinh. Và cô ấy có mái tóc dài rất đẹp.)

Dad: Well, your short hair is lovely too, Sarah.

(À, tóc ngắn của con cũng rất đẹp, Sarah ạ.)

Sarah: Yes, but Sally's hair is curly and mine's all straight.

(Vâng, nhưng tóc của Sally thì xoăn còn tóc của con thì thẳng.)

Đáp án: C

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sarah nằm trong đội nào?

- A. Bơi lội
- C. Chạy đua
- C. Bóng chuyền

D. Bóng rổ

Thông tin: *Sarah:* Well, some of my friends are going to be in races or play volleyball. But I'm in the swimming team.

(À, một số bạn của con sẽ tham gia các cuộc đua hoặc chơi bóng chuyền. Nhưng con thì ở đội bơi lội.)

Đáp án: A

4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sarah đã ăn gì cho bữa trưa?

- A. Bánh bơ-gơ, khoai tây chiên, rau trộn
- B. Bánh bơ gơ và khoai tây chiên
- C. Rau trộn và trái cây
- D. Bơ gơ và rau trộn

Thông tin:

Dad: What did you have for lunch today?

(*Bố:* Hôm nay con đã ăn gì vào bữa trưa?)

S: Burgers and French fries.

(*Bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên ạ.*)

Đáp án: B

Bài nghe 2:

Boy: Right. Now I know. But I don't know how old you are.

Woman: You guess.

Boy: 43?

Woman: No, 57.

Boy: But you look so young.

Woman: Well, I try to eat the right things.

Boy: Like what?

Woman: I usually eat salad, rice and fish.

Boy: Do you live in a big house near the beach? Like all the other actors and singers?

Woman: No. I have a flat in the city and a little house in a village.

Boy: Oh. What do you do in your holidays?

Woman: We love sports. So in winter we go skiing. And in the summer we go climbing.

Boy: Who do you go with?

Woman: I always go on holiday with my husband.

Tạm dịch:

Cậu bé: Được ạ. Giờ cháu biết rồi. Nhưng cháu không biết bà bao nhiêu tuổi ạ?

Người phụ nữ: Cháu đoán đi.

Cậu bé: 43 ả?

Người phụ nữ: Không, 57 cơ.

Cậu bé: Nhưng trông cô trẻ quá.

Người phụ nữ: Chà, tại cô cố gắng ăn đúng thứ đó.

Cậu bé: Như cái gì ả?

Người phụ nữ: Cô thường ăn rau trộn, cơm và cá.

Cậu bé: Cô có sống trong một ngôi nhà gần biển không ả? Giống như các diễn viên và ca sĩ ấy ả?

Người phụ nữ: Không cháu. Cô có một căn hộ ở thành phố và một ngôi nhà nhỏ trong một làng.

Cậu bé: Ô. Cô thường làm gì trong kì nghỉ ả?

Người phụ nữ: Nhà cô yêu thích thể thao. Nên mùa đông nhà cô đi trượt tuyết. Và mùa hè nhà cô đi leo núi.

Cậu bé: Cô đi với ai thể ả?

Người phụ nữ: Cô luôn đi nghỉ mát với chồng cô.)

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The woman is 43 years old.

(Người phụ nữ 43 tuổi.)

Thông tin:

Boy: 43? (43 tuổi ả?)

Woman: No, 57. (Không, 57 cơ.)

Đáp án: F

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She usually eats salad, rice and meat.

(Cô ấy thường ăn rau trộn, cơm và thịt.)

Thông tin: Woman: I usually eat salad, rice and fish.

(Cô thường ăn rau trộn, cơm và cá.)

Đáp án: F

7. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She has a house in a village.

(Bà có một ngôi nhà trong làng.)

Thông tin: Woman: No. I have a flat in the city and a little house in a village.

(Không cháu. Bà có một căn hộ ở thành phố và một ngôi nhà nhỏ trong một làng.)

Đáp án: T

8. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Her husband always goes on holiday with her.

(*Chồng bà luôn đi nghỉ mát với bà.*)

Thông tin: Woman: I always go on holiday with my husband.

(*Bà luôn đi nghỉ mát với chồng bà.*)

Đáp án: T

9. C

Kiến thức: Phát âm “ear”

Giải thích:

A. bear /beə(r)/

B. wear /weə(r)/

C. near /niə(r)/

D. pear /peə(r)/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /iə(r)/, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /eə(r)/.

Đáp án: C

10. A

Kiến thức: Phát âm “h”

Giải thích:

A. honour /'ɒnə(r)/

B. horror /'hɒrə(r)/

C. homeless /'həʊmləs/

D. healthy /'helθi/

Phần gạch chân đáp án A là âm câm, phần gạch chân các đáp án còn lại phát âm là /h/.

Đáp án: A

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. ancient /'eɪnʃənt/

B. basic /'beɪsɪk/

C. metro /'metrəʊ/

D. promote /prə'məʊt/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

12. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. democratic / ,demə'krætɪk/

B. optimistic / ,ɒptɪ'mɪstɪk/

C. embarrassing / ɪm'bærəsɪŋ/

D. independent / ,ɪndɪ'pendənt/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. distractions: sự sao nhãng

B. priorities: sự ưu tiên

C. attentions: sự chú ý

D. generations: thế hệ

Students often prefer to study in the school library to avoid many **distractions** at home.

(*Học sinh thường thích học trong thư viện trường để tránh nhiều sự sao nhãng ở nhà.*)

Đáp án: A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. filled (v): lấp đầy

B. occupied (v): chiếm đóng

C. packed (v): đóng gói

D. received (v): nhận

This complex of buildings was **occupied** by foreign troops during the war.

(*Khu phức hợp tòa nhà bị chiếm đóng bởi quân đội nước ngoài trong chiến tranh.*)

Đáp án: B

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. habit (n): thói quen

B. ritual (n): nghi thức

C. practice (n): phong tục

D. tradition (n): truyền thống

In keeping with **tradition**, we cook five-colour sticky rice on special occasions.

(Để gìn giữ truyền thống, chúng tôi nấu xôi ngũ sắc vào các dịp đặc biệt.)

Đáp án: D

16. B

Kiến thức: Hình thức của động từ

Giải thích:

promised to do sth: hứa làm cái gì

My father promised **to take** me to the exhibition of traditional games.

(Bố tôi hứa đưa tôi đi đến triển lãm các trò chơi truyền thống.)

Đáp án: B

17. C

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

Cấu trúc câu ước cho điều trái ngược với hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed +

We wish we **had** more time to research changes in student’s learning styles.

(Chúng tôi ước chúng tôi có nhiều thời gian để nghiên cứu về sự thay đổi cách học của học sinh.)

18. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc liên hệ giữa thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn:

S1 + have/has Ved/V3 (hiện tại hoàn thành) + SINCE + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

My cousin has gone on an eco-tour many times **since** he was small.

(Anh họ tôi đã đi du lịch sinh thái nhiều lần kể từ khi còn nhỏ.)

Đáp án: A

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exhilarated (adj): vui mừng

B. thrilling (adj): rùng mình

C. special (adj): đặc biệt

D. helpless (adj): bất lực

He felt **helpless** when he couldn’t protect himself from bullying.

(Cậu ấy bất lực khi cậu ấy không thể bảo vệ mình khỏi bị bắt nạt.)

Đáp án: D

20. C

Kiến thức: Cụm tính từ

Giải thích:

Ta dùng gạch nối giữa số đếm và danh từ để tạo thành một tính từ. Chú ý các danh từ đếm được khi tạo thành cụm tính từ cần ở dạng số ít.

Join our **10-day** program at Ha Dong's Army Camp, Ha Noi.

(Tham gia chương trình 10 ngày tại trại quân sự Hà Đông, Hà Nội.)

Đáp án: C

21. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. assignments (n): bài tập

B. themes (n): chủ đề

C. trends (n): xu hướng

D. projects (n): dự án

This unique opportunity is tailored for children under 14 years old and promises a blend of educational and exciting activities, including soldier training, book reading, and fun environmental **projects** in teams.

(Cơ hội độc đáo này được do ni đóng giày cho các trẻ em dưới 14 tuổi và hứa hẹn một sự kết hợp giữa các hoạt động mang tính giáo dục và thú vị, bao gồm, rèn luyện binh lính, đọc sách và các dự án môi trường vui nhộn theo nhóm.)

22. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

miss out: bỏ lỡ

Don't miss **out** on this amazing summer adventure for your child!

(Đừng bỏ lỡ hành trình mùa hè thú vị này cho con của bạn!)

Bài hoàn chỉnh:

SUMMER COURSE FOR CHILDREN

Join our **10-day** program at Ha Dong's Army Camp, Ha Noi.

This unique opportunity is tailored for children under 14 years old and promises a blend of educational and exciting activities, including soldier training, book reading, and fun environmental **projects** in teams.

For more information and to register, please contact Mrs. Do Lien at 313597.

Don't miss **out** on this amazing summer adventure for your child!

Tạm dịch:

KHÓA MÙA HÈ CHO TRẺ EM

Tham gia chương trình 10 ngày tại trại quân sự Hà Đông, Hà Nội.

Cơ hội độc đáo này được đo ni đóng giày cho các trẻ em dưới 14 tuổi và hứa hẹn một sự kết hợp giữa các hoạt động mang tính giáo dục và thú vị, bao gồm, rèn luyện binh lính, đọc sách và các dự án môi trường vui nhộn theo nhóm.

Để biết thêm thông tin chi tiết và đăng kí, vui lòng liên hệ Cô Đỗ Liên số 313597.

Đừng bỏ lỡ hành trình mùa hè thú vị này cho con của bạn!

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. extended (adj): mở rộng
- B. nuclear (adj): hạt nhân
- C. communal (adj): công cộng
- D. common (adj): phổ biến

In the past, families lived in **extended** households, with grandparents, parents, and children all sharing a roof. (Ngày xưa, các gia đình sống trong một hộ gia đình mở rộng với ông bà, cha mẹ và con cái đều chung một mái nhà.)

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước “and” là các danh từ “fresh flowers” và “incense” nên chỗ trống sau “and” cũng phải là danh từ.

- A. offers (N-s/ V-s): đề xuất
- B. offered (V-ed): đề nghị
- C. offering (V-ing)
- D. offerings (n): lễ vật

Ancestral altars were a prominent feature in every home, adorned with fresh flowers, incense, and **offerings** of food and drink.

(Bàn thờ tổ tiên là một đặc điểm đáng chú ý trong mỗi ngôi nhà, được trang trí với hoa tươi, nhang và đồ cúng gồm đồ ăn và thức uống.)

Đáp án: D

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. current (adj): hiện tại
- B. existing (adj): đang tồn tại
- C. deceased (adj): đã khuất
- D. present (adj): hiện tại

Special ceremonies were held throughout the year to honor **deceased** relatives. During Tet, the Vietnamese New Year, feasts were prepared to welcome ancestral spirits back to the home.

(Những dịp lễ đặc biệt được tổ chức quanh năm để bày tỏ sự kính trọng cho những người họ hàng đã khuất. Trong Tết thì những bữa tiệc được chuẩn bị để chào đón linh hồn của tổ tiên trở về nhà.)

Đáp án: C

26. C

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Động từ trước and đang ở dạng Ving (sharing) nên động từ sau and cũng cần phải ở dạng Ving.

Families would gather around the altar, sharing stories and **expressing** gratitude.

(Các gia đình sẽ tụ tập quanh bàn thờ, chia sẻ câu chuyện và thể hiện lòng biết ơn.)

Đáp án: C

27. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

pass down from generation to generation: truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác

This deep respect for the past ensured a strong sense of family identity and continuity, with traditions passed **down** from generation to generation.

(Sự tôn trọng sâu sắc cho quá khứ đảm bảo một ý thức vững vàng về tính liên tục và bản sắc gia đình, với các truyền thống được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.)

Đáp án: D

Bài hoàn chỉnh:

ANCESTOR WORSHIP RITUAL

Respect for ancestors is a vital element of Vietnamese culture. In the past, families lived in **extended** households, with grandparents, parents, and children all sharing a roof. Ancestral altars were a prominent feature in every home, adorned with fresh flowers, incense, and **offerings** of food and drink.

Special ceremonies were held throughout the year to honor **deceased** relatives. During Tet, the Vietnamese New Year, feasts were prepared to welcome ancestral spirits back to the home. Families would gather around the altar, sharing stories and **expressing** gratitude. This deep respect for the past ensured a strong sense of family identity and continuity, with traditions passed **down** from generation to generation.

Tạm dịch:

Nghi lễ thờ cúng tổ tiên

Tôn trọng tổ tiên là một yếu tố quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Ngày xưa, các gia đình sống trong một hộ gia đình mở rộng với ông bà, cha mẹ và con cái đều chung một mái nhà. Bàn thờ tổ tiên là một đặc điểm đáng chú ý trong mỗi ngôi nhà, được trang trí với hoa tươi, nhang và đồ cúng gồm đồ ăn và thức uống.

Những dịp lễ đặc biệt được tổ chức quanh năm để bày tỏ sự kính trọng cho những người họ hàng đã khuất. Trong Tết thì những bữa tiệc được chuẩn bị để chào đón linh hồn của tổ tiên trở về nhà. Các gia đình sẽ tụ tập quanh bàn thờ, chia sẻ câu chuyện và thể hiện lòng biết ơn. Sự tôn trọng sâu sắc cho quá khứ đảm bảo một ý thức vững vàng về tính liên tục và bản sắc gia đình, với các truyền thống được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Bài đọc hiểu:

We went camping at Ba Vi National Park, which is famous as a mountainous ecological tourism centre. **It** is home to hundreds of wildlife species, so we had a chance to get into a real natural habitat.

We went there on a coach. We set off early and because the road was a bit bumpy and tricky, we were tired when we arrived. After about two hours, we finally reached the campsite in Ngoc Hoa cave area. We set up our camps before exploring the park. We explored the rich nature in the Botanical Garden, trying to take deep breaths of the fresh air and enjoying the diversity of the **flora** there. We took photos of the places we saw. At night, we burnt wood for a campfire. We sat around the fire and sang and danced. We also had team-building activities, which were exciting and memorable. On the next day, we went trekking to Thuong Temple - a national cultural monument at Tan Vien Peak. We learnt much about the culture associated with the legend Son Tinh and Thuy Tinh from our guide.

We tried lam rice, hill chicken and milk products - the specialities of the area. We were so impressed by the trip's activities, scenery and the food of the area.

Tạm dịch:

Chúng tôi đi dã ngoại ở Vườn quốc gia Ba Vì, nơi nổi tiếng với một trung tâm du lịch sinh thái trên núi. Đây là nhà của hàng trăm loài động vật hoang dã, nên chúng ta sẽ có cơ hội để bước vào một môi trường sống tự nhiên thực thụ.

Chúng tôi đến đó bằng xe khách. Chúng tôi khởi hành sớm vì đường có chút gập ghềnh và rắc rối. Chúng tôi đều mệt khi đến nơi. Sau khoảng hai giờ, cuối cùng chúng tôi cũng đến được khu cắm trại ở khu vực động Ngoc Hoa. Chúng tôi dựng trại trước khi khám phá công viên. Chúng tôi đã khám phá thiên nhiên phong phú trong Vườn Bách Thảo, cố gắng hít những hơi khí trong lành thật sâu và tận hưởng sự đa dạng của thực vật ở đây. Chúng tôi chụp ảnh những nơi chúng tôi thấy. Buổi tối, chúng tôi đốt củi làm lửa trại. Chúng tôi ngồi quanh đống lửa ca hát và nhảy múa. Chúng tôi cũng có các hoạt động xây dựng đội nhóm thú vị và đáng nhớ. Vào ngày tiếp theo, chúng tôi đi bộ đến đền Thượng – một đài kỷ niệm văn hóa quốc gia ở núi Tân Viên. Chúng tôi đã học được nhiều văn hóa liên quan đến truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh từ hướng dẫn viên. Chúng tôi đã thử cơm lam, gà đồi và các sản phẩm sữa – đặc sản của vùng này. Chúng tôi rất ấn tượng bởi các hoạt động của chuyến đi, cảnh trí và thức ăn của vùng này.

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bài đọc chủ yếu về _____.

- A. Vẻ đẹp của Vườn Quốc gia Ba Vì
- B. một địa điểm cắm trại ở Vườn Quốc gia Ba Vì
- C. thiên nhiên Vườn Quốc gia Ba Vì
- D. trải nghiệm của tác giả về Vườn Quốc gia Ba Vì

Cả đoạn văn nói về chuyến đi đến Vườn quốc gia Ba Vì, các phương án khác không đầy đủ ý toàn bài.

Đáp án: D

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, Họ đến Đền Thượng bằng cách nào?

- A. Họ đi bộ lên đền.
- B. Họ leo lên vách đá.
- C. Họ đi bằng xe đạp leo núi.
- D. Họ đi cáp treo.

Thông tin: On the next day, we went trekking to Thuong Temple - a national cultural monument at Tan Vien Peak.

(Ngày hôm sau, chúng tôi đi bộ leo núi đến Đền Thượng - di tích văn hóa quốc gia tại đỉnh Tân Viên.)

Đáp án: A

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ flora có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cây cối
- B. động vật
- C. đá
- D. sông

flora (n): thực vật = plants (n): cây cối

Thông tin: We explored the rich nature in the Botanical Garden, trying to take deep breaths of the fresh air and enjoying the diversity of the flora there.

(Chúng tôi khám phá thiên nhiên phong phú tại Vườn Bách thảo, hít thở thật sâu không khí trong lành và tận hưởng sự đa dạng của hệ thực vật ở đó.)

Đáp án: A

31. B

Kiến thức: Từ "it" ám chỉ điều gì _____.

Giải thích:

- A. một môi trường sống tự nhiên

- B. Vườn quốc gia Ba Vì
- C. một trung tâm du lịch
- D. cắm trại

Thông tin: We went camping at Ba Vi National Park, which is famous as a mountainous ecological tourism centre. **It** is home to hundreds of wildlife species, so we had a chance to get into a real natural habitat.

Chúng tôi đi dã ngoại ở Vườn quốc gia Ba Vì, nơi nổi tiếng với một trung tâm du lịch sinh thái trên núi. Đây là nhà của hàng trăm loài động vật hoang dã, nên chúng ta sẽ có cơ hội để bước vào một môi trường sống tự nhiên thực thụ.

Đáp án: B

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, tại địa điểm cắm trại, học sinh đã KHÔNG _____.

- A. đốt lửa trại
- B. hát và nhảy cùng nhau
- C. có hoạt động xây dựng đội nhóm
- D. biểu diễn điệu nhảy dân tộc

Thông tin: At night, we burnt wood for a campfire. We sat around the fire and sang and danced. We also had team-building activities, which were exciting and memorable.

Buổi tối, chúng tôi đốt củi làm lửa trại. Chúng tôi ngồi quanh đống lửa ca hát và nhảy múa. Chúng tôi cũng có các hoạt động xây dựng đội nhóm thú vị và đáng nhớ.

Đáp án: D

33. D

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích:

As I get older, I want to travel less.

(Khi tôi già hơn, tôi ít muốn đi du lịch hơn)

Cấu trúc so sánh kép: The + adj-er (tính từ ngắn) + S1 + V1 + ..., the more/less + S2 + V2

A. I'm getting older and older, so I don't want to travel more. => sai nghĩa

(Tôi ngày càng già đi, vì vậy tôi không muốn đi du lịch nhiều hơn.)

B. The more I get old, the less I want to travel. => sai ngữ pháp

C. I don't want to travel because of my old age. => sai nghĩa

(Tôi không muốn đi du lịch vì tuổi già của tôi.)

D. The older I get, the less I want to travel. => đúng

(Càng già tôi càng ít muốn đi du lịch.)

Đáp án: D

34. A**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Try to work hard. Otherwise, you will fail the final exam.

(Cố gắng chăm học. Nếu không bạn sẽ trượt bài kiểm tra.)

Câu điều kiện loại 1: If/ Unless/ As long as + S1 + V (hiện tại đơn), S2 + will + V (tương lai đơn)

A. Unless you try to work hard, you will fail the final exam.

*(Nếu bạn không chăm học, bạn sẽ trượt bài kiểm tra.)*B. Unless you don't try to work hard, you will fail the final exam. => sai ngữ pháp: bỏ "don't"

C. If you try to work hard, you will fail the final exam. => sai nghĩa

(Nếu bạn cố gắng học tập chăm chỉ, bạn sẽ trượt kỳ thi cuối kỳ.)

D. As long as you try to work hard, you will fail the final exam.

(Miễn là bạn cố gắng học tập chăm chỉ, bạn sẽ trượt kỳ thi cuối kỳ.)

Đáp án: A

35. B**Kiến thức:** Câu ước cho hiện tại với "wish"**Giải thích:**

Cấu trúc câu ước ở hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed + ...

Cấu trúc với enough: adj + enough/ enough + N (for sb) + to V

A. I wish I have enough money to travel to San Fransico. => sai ngữ pháp: have

B. I wish I had enough money to travel to San Fransico. => đúng

*(Tôi ước tôi có đủ tiền du lịch đến San Fransico.)*C. I wish I can have enough money to travel to San Fransico. sai ngữ pháp: canD. I wish I will have enough money to travel to San Fransico. => sai ngữ pháp: will have

Đáp án: B

36. B**Kiến thức:** Hình thức của động từ**Giải thích:**

promise + to V: hứa hẹn sẽ làm gì

information about sth: thông tin về cái gì đó

add sth to sth: thêm cái gì vào cái gì

A. Tom promised adding some information about the past to his presentation. => sai ngữ pháp: adding

B. Tom promised to add some information about the past to his presentation. => đúng

(Tom hứa sẽ thêm một vài thông tin về lịch sử vào bài thuyết trình.)

C. Tom promised to adding some information about the past to his presentation. => sai ngữ pháp: adding

D. Tom promised add some information about the past to his presentation. => sai ngữ pháp: add

Đáp án: B

37. C

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc: It + takes/ took + O + thời gian + to V = S + spend (s)/ spent + thời gian + V-ing

It took me 2 hours to write the report last month.

(Viết báo cáo tháng trước tốn của tôi hai giờ đồng hồ.)

A. I spend 2 hours writing the report last month. => sai thì: spend

B. I spent 2 hours to write the report last month. => sai ngữ pháp: to spend

C. I spent 2 hours writing the report last month. => đúng

(Tôi dành 2 giờ viết báo cáo tháng trước.)

D. I spend 2 hours to write the report last month. => sai ngữ pháp: spend – to write

Đáp án: C

38. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc: The last time S + V2/ed + was + khoảng thời gian + ago = S + haven't V3/ed + for + khoảng thời gian.

I haven't watched a football match for 5 weeks.

(Tôi chưa xem một trận bóng đá nào 5 tuần rồi.)

A. The last time I watched a football match was 5 weeks. => sai ngữ pháp: thiếu "ago" ở cuối câu

B. The last time I watched a football match was 5 weeks ago. => đúng

(Lần cuối tôi xem một trận bóng đá là 5 tuần trước.)

C. The last time I watched a football match 5 weeks ago. => thiếu động từ "was"

D. The last time I watched a football match was for 5 weeks. => sai ngữ pháp: for

Đáp án: B

39. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Tuấn: _____ - **Jack:** Tuyệt! Mình trân trọng điều đó.

A. Mình có thể mượn dụng cụ vào ngày mai không?

B. Mình hứa sẽ không quên mang dụng cụ cho cậu vào ngày mai.

C. Cậu sẽ cho mình mượn dụng cụ vào ngày mai chứ?

D. Tại sao chúng ta phải mang dụng cụ đi vào ngày mai thế?

Tuan: I promise not to forget to bring you the tools tomorrow. - **Jack:** Great! I appreciate it.

(**Tuấn:** Mình hứa sẽ không quên mang dụng cụ cho cậu vào ngày mai.- **Jack:** Tuyệt! Mình trân trọng điều đó.)

Đáp án: B

40. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Anna: Cậu có thể chở mình đến Hồ Hoàn Kiếm được không? – **Bình:** _____.

- A. Không có chi
- B. Được rồi, đi thôi!
- C. Cậu có thể đi bộ đến đó không?
- D. Cậu thật tốt bụng.

Anna: Can you give me a ride to Hoan Kiem Lake? - **Binh:** Sure, let's go!

(**Anna:** Cậu có thể chở mình đến Hồ Hoàn Kiếm được không? – **Bình:** Được rồi, đi thôi!)

Đáp án: B